



Một vài ngộ nhận đối với Ni đoàn

ISSN: 2734-9195

17:59 23/04/2024

Ni đoàn thời đức Phật được lập ra dưới sự lãnh đạo của bà Mahāpajāpati. Sau khi thành đạo ba năm, đức Phật trở về thăm hoàng tộc Sakya...

Ni đoàn thời đức Phật được lập ra dưới sự lãnh đạo của bà Mahāpajāpati. Sau khi thành đạo ba năm, đức Phật trở về thăm hoàng tộc Sakya để hóa độ gia đình và người thân.

Tác giả: **Thích Nữ Giác Tường An** Học viên Thạc sĩ Phật học khóa IV, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Đức Phật còn tại thế, Ngài đã chấp nhận cho nữ giới xuất gia thành Tỳ kheo ni. Tuy nhiên, việc này có làm giảm thời gian tồn tại của giáo pháp Như Lai từ 1.000 năm xuống còn 500 năm không? Phải chăng đức Phật từ chối bà Mahāpajāpati Gotamī nhiều lần phải chăng vì lý do này?

Sau nhiều lần xin và Phật từ chối, bà Mahāpajāpati đã mạnh dạn, đến gặp Phật với hình tướng của người xuất gia, đắp y xuống tóc với một quyết tâm làm người xuất trần thượng sĩ, được Tôn giả Ānanda đồng tình ra mặt, xin Phật cho người nữ được gia nhập Tăng đoàn.

Cuối cùng cũng được Thế Tôn chấp nhận với điều kiện người nữ chấp nhận thọ trì “Bát Kính Pháp”. Tám giới này khi người nữ muốn trở thành tu sĩ phải chấp nhận, ba yếu tố cốt lõi của đạo Phật là Giới- Định Tuệ, chính Giới (luật) là mạng mạch của Phật Pháp.

Trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài để lại lời di huấn rằng: “...sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các Ngươi”. Nếu chư Tăng và chư Ni tiếp tục tuân theo Pháp và Luật, chính pháp sẽ luôn tồn tại không thì ngược lại nếu Tăng Ni không xem trọng Giới luật.

Sự đặc biệt của đạo Phật so với nhiều tôn giáo khác là vai trò quan trọng của người nữ, thậm chí ngay từ thời đức Phật còn sống. Trong một xã hội Ấn Độ cổ

đại chia rẽ theo giai cấp và giới tính, việc chấp nhận và cho phụ nữ xuất gia là một bước tiến quan trọng, khi họ trở thành những thành viên chính thức của Tăng đoàn.

Vấn đề về nguyên nhân của Ni giới và liệu có sự bất công đối với phụ nữ trong Tăng đoàn thời đức Phật là một điều cần xem xét cẩn thận. Cũng cần nghiên cứu liệu sự hiện diện của phụ nữ trong Tăng đoàn có gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của Phật pháp hay không? Đó là những vấn đề mà người làm công tác nghiên cứu khoa học cần phải nghiêm túc, cẩn thận nên dựa trên các nguồn tư liệu lịch sử, từ văn bản thư tịch cổ để lại.

Ni giới là một chủ đề được nhiều học giả quan tâm và nghiên cứu sâu rộng. Tuy nhiên, với lòng biết ơn và tri ân đối với Phật pháp, đặc biệt là vai trò quan trọng của phụ nữ trong Ni giới, người viết mong muốn đóng góp một chút ý kiến của mình vào đề tài này, hy vọng rằng trong tương lai, vai trò của Ni giới trong Phật giáo Theravada tại các nước Nam truyền được công nhận. Sau đây người viết xin trình bày cái hiểu của mình dựa trên hai văn bản Hán tạng và Pāli tạng để làm rõ vấn đề trên.

Trong lịch sử Phật giáo, Ni đoàn thời đức Phật được thành lập dưới sự lãnh đạo của Đức Thánh tổ Ni Đại Ái Đạo Kiều Đàm Di, hay còn gọi với tên Pāli là Mahāpajāpati Gotamī. Sau khi Hoàng hậu Maya qua đời, chính bà đã chăm sóc Thái tử đến khi trưởng thành và kết hôn với công chúa Da-du-đà-la (Yashodhara).

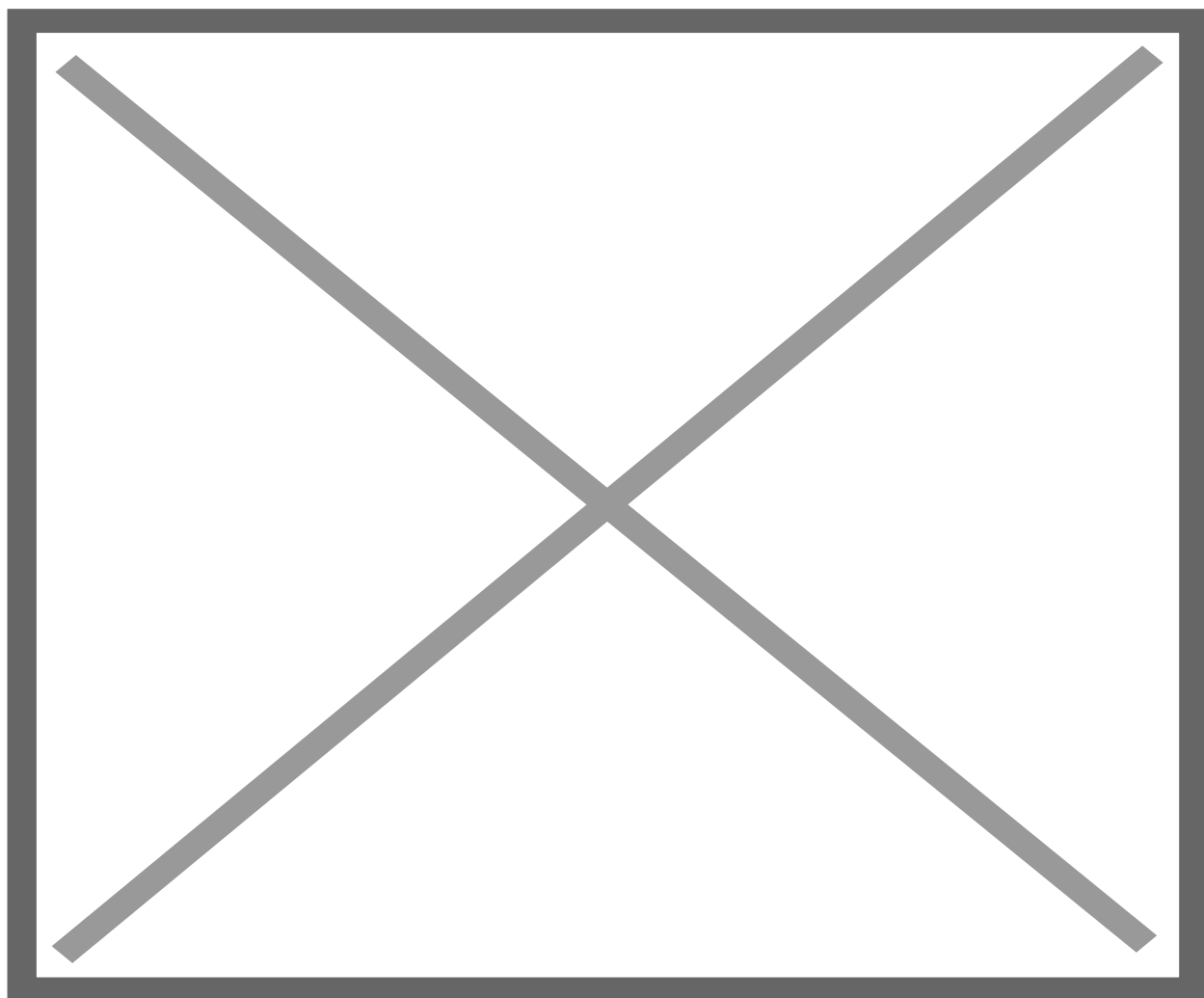
Một chi tiết quan trọng trong việc thành lập Ni đoàn là việc Tôn giả Ānanda xin đức Phật cho phụ nữ được sống đời sống xuất gia. Có một câu hỏi đặt ra là liệu đức Phật đã đồng ý chỉ vì Tôn giả Ānanda xin cho, hay là với tuệ giác và lòng từ bi, Ngài đã có quyết định từ trước và chờ thời điểm phù hợp để chấp nhận.

Trong lịch sử Phật giáo, Ni đoàn thời đức Phật được lập ra dưới sự lãnh đạo của bà Mahāpajāpati. Sau khi thành đạo ba năm, đức Phật trở về thăm hoàng tộc Sakya để hóa độ gia đình và người thân. Thông qua các bài thuyết pháp, Thế Tôn đã hóa độ được cả vua Shuddhodana và hoàng hậu Mahāpajāpati Gotamī.

Trước khi qua đời, vua Shuddhodana đã đạt được quả vị A-la-hán trong hình tướng cư sĩ tại gia, trong khi đó bà Mahāpajāpati Gotamī chỉ đạt sơ quả, tuy nhiên khi được gia nhập Tăng đoàn bà Di mẫu đã trở thành người đứng đầu Ni đoàn thời bấy giờ.

Đồng thời Đức Thánh Ni cũng đắc Tứ quả sau lời giáo huấn của Thế Tôn: *“Này mẹ! Mục tiêu tối hậu của phạm hạnh thật khó khăn để đạt được mà cũng thật*

dễ dàng để đạt được. ...cái cốt lõi, cái tinh túy... thì phải hiểu rằng, giáo lý ấy là Chính pháp, là Giới luật, là lời giáo huấn của Như Lai!”(1).



Như vậy trong Tăng đoàn của đức Phật, lịch sử đã chứng minh là người nữ cũng đầy đủ phẩm chất và khả năng giác ngộ, khả năng giải thoát như nam giới. Trong bối cảnh xã hội Ấn độ phân chia giai cấp, người phụ nữ không có tiếng nói, đức Phật đã nâng giá trị của người nữ lên ngang tầm với nam giới, trả đúng lại vị trí cho họ là một con người bình đẳng trong giáo pháp của Ngài: *“Không có giai cấp trong nước mắt cùng mặn, trong dòng máu cùng đỏ như nhau.”*(2)

Như vậy, lý do nào mà Di mẫu đã nhiều lần xin xuất gia nhưng đều bị Ngài từ chối *“Thôi đi! Thôi đi! Này Di mẫu! Ta không chấp nhận được vì từ xưa đến nay, tất cả chư Phật trong ba đời không có Phật nào cho phép người nữ xuất gia tu hành trong giáo pháp của Như Lai”*(3). Tiếp theo Tôn giả Ānanda ra sức thuyết phục đức Phật thì nhận được sự chấp thuận của Ngài: *“Ta nay cho Kiều Đàm Di và các người nữ vào giáo pháp này mà tu tập”*(4).

Người viết cho rằng, sự trì hoãn của Thế Tôn có nhiều ẩn ý. Thứ nhất điều kiện sống khó khăn trong Tăng đoàn thời kỳ đầu, thứ hai cuộc sống du hành đầy

gian nan, cùng với yếu tố người nữ tâm lý không ổn định, thân vật lý yếu hơn nam giới, e ngại xã hội phản ứng như lúc cho những tầng lớp thấp gia nhập Tăng đoàn. Tôn cũng đã thừa nhận điều này: *“Sống trong rừng ở trong hang, thật là khổ thay!”*(5), *“... Thật khó thương thức đời sống độc cư!”*(6).

Do đó, một lý do khả dĩ đầu tiên đức Phật cần thời gian để đánh giá sức chịu đựng, sự quyết tâm của người nữ trong điều kiện sinh hoạt cũng như sự kiên nhẫn khi cho nữ giới gia nhập Tăng đoàn. Khi bà Mahāpajāpati Gotamī quyết định cùng nhiều người phụ nữ khác rời khỏi dòng Sakya và đến giảng đường Kūṭāgāra ở Vesālī để xin Thế Tôn xuất gia, mặc dù phải đối mặt với khí hậu khắc nghiệt và sự khắt khe của xã hội. Ý chí mạnh mẽ của họ đã giúp vượt qua mọi khó khăn.

Đó là thời điểm mà đức Phật đã có câu trả lời cho những vấn đề khó khăn trong việc tiếp nhận nữ giới vào Tăng đoàn. Thêm một dẫn chứng nữa về sự không phân biệt giới tính của đức Phật khi thấy vua Pasenadi không được hoan hỷ, khi biết hoàng hậu sinh công chúa, Ngài liền dạy về vấn đề nam nữ bình đẳng:

“Này nhân chủ, ở đời

Có một số thiếu nữ

Có thể tốt đẹp hơn

So sánh với con trai...”.(7)

Điều đó là bằng chứng rõ ràng cho thấy đức Phật không có định kiến về giới tính, sự ngần ngại của Ngài trong việc chấp nhận phụ nữ vào Tăng đoàn chỉ bắt nguồn từ lòng nhân ái của Ngài dành cho nữ giới. Mặc dù đức Phật không nói thẳng điều này, nhưng giả thuyết này có thể được chấp nhận, đặc biệt khi xã hội thời đó chia rẽ sâu sắc về giới tính và vai trò của phụ nữ hoàn toàn phụ thuộc vào nam giới.

Do đó, việc chấp nhận phụ nữ xuất gia mà không có sự chuẩn bị cần thiết có thể gây ra những phản ứng không lường trước từ xã hội. Điều tương tự đã xảy ra với nam giới khi đức Phật chấp nhận những người thuộc tầng lớp hạ tiện xuất gia.

Khi đó, cả người ngoại đạo và Phật tử đã phản ứng mạnh mẽ, gây áp lực buộc vua Pasenadi phải đến và thăm vấn đức Phật. Nhưng khi vua chứng kiến Sunita, người trước đây gánh phân bây giờ trở thành một vị Thánh Tăng, vua đã không khỏi ngưỡng mộ, điều không dễ dàng khi vua phải tôn trọng một người tầng lớp thấp.

Do đó, việc phụ nữ thực hiện hành trình cầu đạo, vượt qua nhiều khó khăn trong các làng mạc, chắc chắn đã gây ra sự kinh ngạc và tôn trọng trong xã hội về ý chí và nghị lực phi thường của họ. Khi thấy lệnh bà Gotamī trong bộ dạng thảm thương, Tôn giả Ānanda đã thốt lên: *“Này bà Gotamī, tại sao bà lại có hai bàn chân sưng vù, thân hình phủ đầy bụi bặm, khổ sở, buồn rầu, mặt đầm đìa nước mắt...?”*(8).

Sau đó, Tôn giả đi vào xin Phật: *“Bạch ngài, người nữ sau khi xuất gia... có khả năng chứng ngộ quả vị Nhập Lưu ... hoặc phẩm vị A-la-hán hay không?”*(9) Phật trả lời như sau: *“... Người nữ sau khi xuất gia..., có khả năng chứng ngộ quả vị Nhập Lưu ... luôn cả phẩm vị A-la-hán.”*(10) Sau câu trả lời của Phật, Tôn giả Ānanda đã mạnh dạn tiếp tục xin cho người nữ gia nhập Tăng đoàn.

Theo quan điểm của người viết, với trí tuệ của một Bạc Chính Đăng Chính Giác, không có điều gì mà đức Phật không biết, và Ngài đang để Pháp vận hành, chờ đợi cho tâm bồ đề của Di mẫu và phụ nữ trong dòng tộc Sakya trở nên chín mùi. Điều này giúp tránh phản ứng của xã hội và làm cho Tăng đoàn không bất ngờ khi đức Phật đồng ý cho phụ nữ xuất gia và sống một cuộc sống không gia đình.

Đôi khi, không phải những câu hỏi của Ānanda làm thay đổi quan điểm của Thế Tôn về việc cho phụ nữ xuất gia, mà chính đức Phật đã chờ đợi các thành viên trong Tăng đoàn đưa ra yêu cầu cho nữ giới xuất gia. Điều này tạo điều kiện tốt hơn cho phụ nữ khi tham gia vào Tăng đoàn. Thái độ trầm tĩnh và cẩn trọng của đức Phật đã được thể hiện nhiều lần trong các bản kinh, khi Ngài luôn chờ đợi và lắng nghe ý kiến từ mọi phía. Nhờ điều này, khi Thế Tôn ra quyết định, Ngài nhận được sự ủng hộ dễ dàng hơn.

Phật nói: *“Này Ānanda, nếu người nữ không đạt được sự xuất gia ...Pháp và Luật ...có thể sẽ được tồn tại lâu dài, Thánh Pháp có thể tồn tại một ngàn năm.”*(11) Phật nói tiếp: *“Này Ānanda, ..., giờ đây Phạm hạnh sẽ không tồn tại lâu dài ... giờ đây Thánh Pháp sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm.”*(12).

Trong hệ thống Nikaya (Pāli), A-hàm (Hán tạng) và Luật tạng đều ghi nhận sự kiện đức Phật xác nhận chính pháp bị tổn giảm 500 năm sau khi nữ giới gia nhập vào đời sống xuất gia. Khi nghiên cứu vấn đề này, người viết là một sư cô cũng cảm thấy xót xa và đặt ra câu hỏi liệu có phải nữ giới là nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm của Chính Pháp không?

So sánh với “Tỳ Ni Mẫu Kinh”, người viết nhận ra đây là một trong 10 quan điểm về nữ giới của Tôn giả Ca Diếp, có thể là sự sơ xuất trong lúc biên tập. Một số người trọng Luật đã đưa chi tiết này vào các văn bản kinh điển để tạo ra sự chặt chẽ, như được ghi trong Ngũ Phần Luật cũng có ghi như sau: *“Do các người nên*

khiến chính pháp Phật giảm năm trăm năm, khiến mọi người không kính Sa-môn, khinh tiệt Tỳ-kheo, không cúng dường thêm”.(13)

Nếu đức Phật không có đủ tuệ giác để nhận thấy việc cho phụ nữ xuất gia có thể gây ra nhiều vấn đề cho Tăng già, như việc đối diện với đời sống xuất gia của phụ nữ trong bối cảnh xã hội Ấn Độ phân chia giai cấp và không công nhận tiếng nói của phụ nữ, thì việc này có thể được ví như cá hồi bơi ngược dòng lên thác.

Vậy tại sao đức Phật từ chối nhiều lần và đưa ra Bát Kinh Pháp để đảm bảo an ổn cho chư Ni khi họ bước vào đời sống xuất gia, và làm cho làn sóng dư luận trong xã hội lắng im, đồng thời đảm bảo sự hòa hợp của Tăng già để bảo vệ Chính Pháp. Với tâm giác ngộ giải thoát, không có sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới, như những con sóng tuy khác biệt nhưng bản chất của chúng vẫn là như nhau. Sóng có thể cao có thể thấp, nhưng nước vẫn chỉ là sự kết hợp của H₂O.

Phật nói: *“Chỉ có đời tranh chấp với Như lai, Như lai không tranh chấp với đời.”* (14). Phật cho người nữ xuất gia không phải Ngài cần đồ chúng đông mà là với lòng đại từ, đại bi và tuệ giác của bậc đại giác Ngài thấy được tất cả chúng sinh đều có Phật tính như nhau: *“Ta là Phật đã thành chúng sinh là Phật sẽ thành.”* Đáng tiếc, vẫn còn nhiều người hiểu lầm và giữ tư tưởng tiêu cực, cho rằng Chính Pháp suy giảm chủ yếu là do phụ nữ.

Tuy nhiên, các đóng góp, thành tựu và tên tuổi của các đệ tử bên Ni giới như Thập đại đệ tử Ni của đức Phật đứng đầu là Di mẫu đã chứng minh rằng quan điểm này không chính xác. Minh chứng cho điều này là sự kiện lịch sử lớn nhất khi Đức Thánh Tổ Ni Đại Ái Đạo Kiều Đàm Di cùng 500 Ni giới nhập Niết bàn: *“Phật nói Bà Đại Ái Đạo đã diệt độ, và năm trăm Tỳ-kheo-ni nhập Niết-bàn. Ta muốn cúng dường xá-lợi.”*(15) Bên chư Tăng có mười đại đệ tử Phật xuất sắc thì bên chư Ni cũng có mười vị xuất chúng.

Trong thời đại hiện nay, nhiều vị chư Ni tiền bối đã có những đóng góp đáng kính trong Phật giáo như Ni trưởng Như Thanh, Ni trưởng Trí Hải, Sư bà Hải Triều Âm và nhiều người khác. Tại mỗi tỉnh thành, các chư Ni đều tham gia tích cực vào các hoạt động Phật sự, góp phần tạo nên cánh tay nối dài của Phật Pháp.

Theo quan điểm của người viết, những ai vẫn giữ quan điểm *“Người nữ xuất gia gây suy giảm Chính Pháp”* nên xem xét lại, lời nhắn nhủ của Như Lai trong Tam Tạng kinh điển, để có cái nhìn cởi mở hơn về Ni giới. Những ai tôn trọng tu học theo Giáo pháp của Phật đều nhận ra sự sâu sắc và tuệ giác của Ngài.

Không có sự mâu thuẫn trong tư duy, lời nói của đức Phật, khi Ngài một mặt thừa nhận sự bình đẳng của mọi chúng sinh, nhưng mặt khác lại không công bằng với nữ giới.

Cụ thể trong Kinh Đại Bát Niết-bàn, Thế Tôn di giáo nhấn mạnh rằng, Chính Pháp chỉ suy giảm khi giới luật không được tôn trọng, khi Chính Pháp không được thực hành, và sự tu học chỉ còn là hình thức: *“...này Kassapa, khi nào tượng pháp hiện ra ở đời, thời diệu pháp biến mất ... khi nào các người ngu có mặt, chính họ làm diệu pháp biến mất”(16), “các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ sống không tôn kính, không tùy thuận bậc Đạo Sư, sống không tôn kính, không tùy thuận Chính pháp”(17).*

Như vậy, Phật đã khẳng định cái làm tổn giảm chính pháp không phải là nữ giới, mà là sự si mê, phóng túng, các bất thiện pháp tăng trưởng trong Tăng đoàn, là sự kiện *“sư tử trùng thực”*. Đúng thực tế chỉ con ký sinh trùng trên con sư tử mới ăn được thịt con sư tử, những lý do đó mới thật đúng là lưu xuất từ tuệ giác của đức Phật.

Trong Tăng Chi Bộ kinh, đức Phật cũng khẳng định người nữ cũng là thành phần quan trọng trong việc duy trì giáo pháp được tồn tại lâu dài: *“Ở đây này Kimbila, khi Như Lai nhập diệt, các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ sống tôn trọng và vâng lời bậc Đạo sư...Đây là nhân, đây là duyên, này Kimbila, khi Như Lai nhập diệt, diệu pháp được tồn tại lâu dài.”(18)*

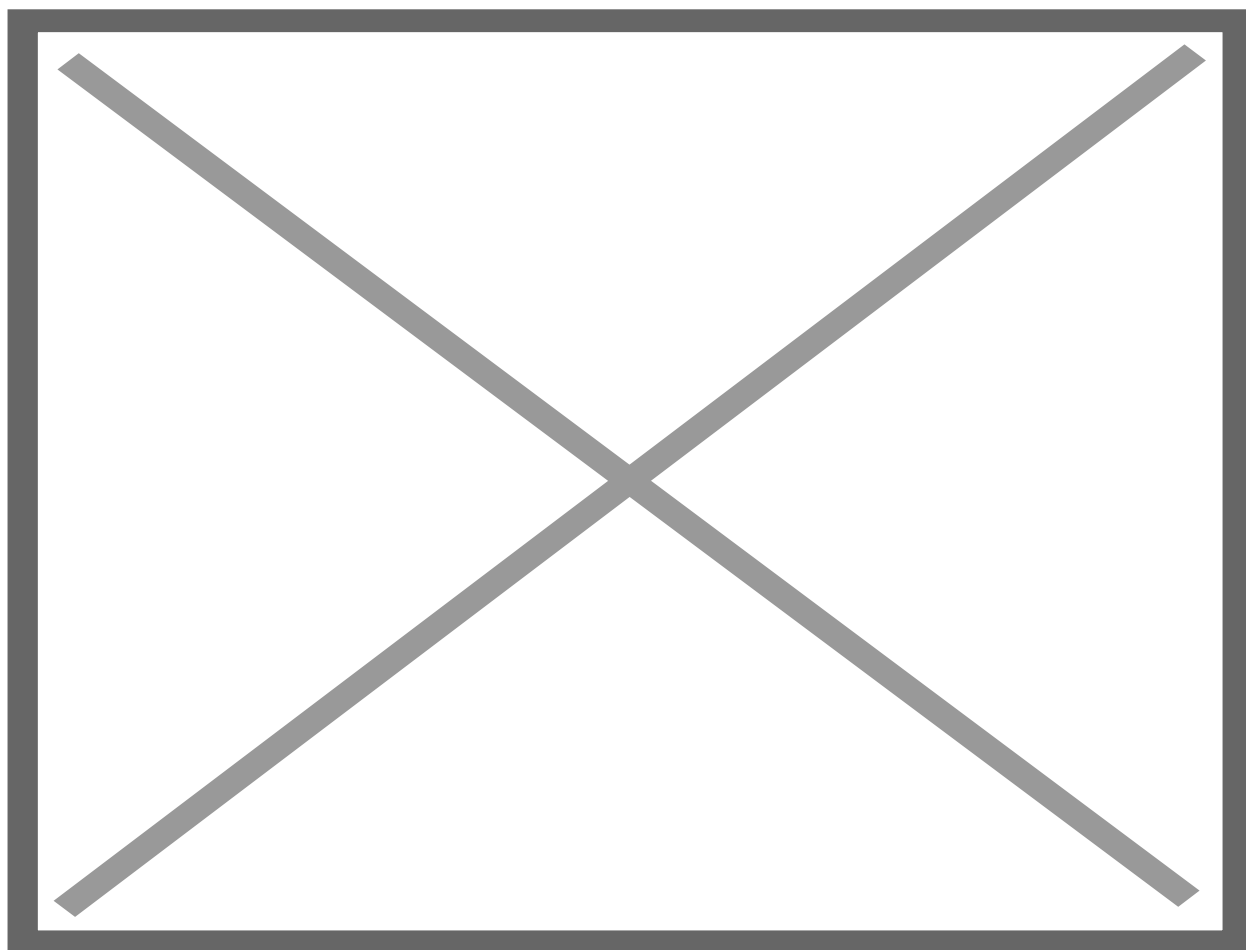
Khi hiểu rõ sự thật của giáo pháp, mọi kinh điển và giáo lý chỉ là phương tiện giúp người vượt qua sông. Khi đạt được giác ngộ, ta cần để lại những phương tiện đó và tiếp tục hành trình với tinh thần vô ngã, vô chấp, xa lìa mọi tranh luận của thế gian. Do đó, liệu người nữ có làm tổn hại cho giáo pháp không là điều quan trọng để tranh cãi.

Người viết hy vọng bài luận này giúp mọi người nhìn đúng hơn về giá trị của người phụ nữ trong Phật giáo. Chư Ni cũng là Tăng Bảo trong ba ngôi Bảo là bậc chúng trung tôn, thầy của cả trời người, xứng đáng được tôn trọng, đánh lễ và cúng dường, là ruộng phước cho chúng sinh gieo trồng công đức.

Theo tinh thần Bát kỉnh Pháp, được Ni giới thọ nhận đã được Thế Tôn nhấn nhủ như sau: *“..., này A-nan, nay Ta vì nữ nhân mà tuyên bố tám pháp tôn sư, nữ nhân không được trái phạm, nữ nhân phải phụng trì suốt đời”(19).* Văn bản Hán tạng không rõ nghĩa như văn bản Pāli: *“Này Ananda, một người vì nghĩ đến tương lai xây dựng bờ đê cho một hồ nước lớn để nước không thể chảy qua, ... trọn đời không vượt qua”(20).*

Trong Bát kinh Pháp, một người nữ muốn thọ giới Tỳ Kheo Ni cần đến giữa hai bộ Tăng sau khi đã qua giai đoạn thức Xoa Ma Na. Tuy nhiên, sau khi bà Di mẫu thọ nhận Bát kinh Pháp, đức Phật đã nói rằng từ thời điểm đó bà đã lập tức trở thành Tỳ Kheo Ni đầu tiên trong giáo đoàn đức Phật nói: *“Này Ānanda, kể từ lúc bà Mahāpajāpati Gotamī thọ nhận tám kinh pháp, chính vào lúc ấy bà đã được tu lên bậc trên”*(21).

Chứng tỏ rõ ràng bà Mahāpajāpati thực sự là Tỳ Kheo Ni đầu tiên thọ giới từ các Chư Tăng sau khi được đức Phật chấp thuận cho gia nhập Tăng đoàn, La-hầu-la chính là vị sadi nhỏ tuổi duy nhất có mặt trong giáo đoàn của Phật lúc bấy giờ.



Mặc dù có người cho rằng việc thọ Bát kinh Pháp là không công bằng với Ni giới, nhưng theo quan điểm của người viết, không có sự bất công nào đối với người nữ xuất gia khi thọ nhận tám Trọng Pháp. Thực tế, Bát kinh Pháp giúp một sư cô trở nên tinh tế hơn, ví như một người con gái được trang sức lộng lẫy.

Đọc kỹ “Bát kinh pháp” sẽ thấy những điều khoản người nữ phải cung kính trước chư Tăng, chẳng qua cũng chỉ là phép tu tập cần thiết để những bậc mẫu nghi và phi tần mệnh phụ vừa mới từ bỏ đời sống vương giả biết buông bỏ những ràng buộc trong tâm về địa vị và quyền hành.

Cũng như đức Phật đã từng cho Ngài Upali thợ cạo thợ giới trước các vương tử hoàng tộc để làm khô cạn sự kiêu ngạo trong lòng các vương tử: *“Bát kính pháp làm cho một Tỳ-kheo-ni càng trở nên đẹp hơn, như một người con gái giàu sang xinh đẹp lại được trang sức lộng lẫy.”*(22). Đối với những người nữ nào thật tâm muốn tu học giải thoát và nhận diện được giáo lý vô ngã và duyên khởi, sẽ không thấy khó khăn trong việc thực tập “Bát kính pháp”.

Cho thấy được tầm quan trọng của giới Luật mà Thế Tôn đưa ra để bảo vệ đời sống thanh tịnh cho chư Tăng (250 giới), chư Ni (348 giới) là mạng mạch của Phật Pháp *“Giới luật còn thì Phật pháp còn là như thế này đây”*(23)

Dựa trên những dữ liệu lịch sử từ kinh điển và giới luật của đức Phật, chúng ta không thể không kính phục tư tưởng bình đẳng và cách mạng của Ngài. Thậm chí, cho đến ngày nay, ở một số nền văn hóa, sự bình đẳng vẫn chưa được thực sự đạt tới. Điều này cho thấy rằng tuệ giác và lòng từ bi của Phật vượt qua thời gian và không gian, vẫn giữ nguyên giá trị sau hàng ngàn năm.

Hy vọng rằng thông qua những điều đã trình bày, chúng ta sẽ có cái nhìn hợp lý, công bằng hơn đối với sự có mặt của Ni giới trong đạo Phật, không phụ bản hoài của Thế Tôn dành cho hậu thế. Tìm hiểu về những điều luật đặc biệt dành cho chư Ni cũng giúp chúng ta cảm nhận sâu sắc ân đức và tình thương của Phật dành cho Ni giới.

Hiểu rõ hơn về sự hân hoan của Di Mẫu khi chấp nhận Tám Pháp để tiến vào con đường giải thoát. Khi Tăng Ni tuân thủ giới luật và thực hành theo chính pháp, Phật pháp vẫn tiếp tục trường tồn theo thời gian.

Tác giả: **Thích nữ Giác Tường An** Học viên Thạc sĩ Phật học khóa IV, Học viện PGVN tại Tp.HCM ***

CHÚ THÍCH:

1. Minh Đức Triều Tâm Ảnh, Con gái Đức Phật, Ni Trưởng Mahā Pajāpatī Gotamī, Tổng hợp NXB. TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh, Năm 2012, Tr 12. 2. Thích Thiện Hoa, Tám quyển sách quý (Trọn bộ), Quyển 7, NXB. TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, Năm 1992, Tr 557. 3. Thích Nữ Trí Hải, Trích dịch thiết yếu Luật Tứ phần Tỳ-kheo Ni, NXB. Tôn Giáo, Năm 2008, Tr.56 4. Sơ d, Tr.56. 5. Thích Tịnh Hạnh, “Đại Tập 8 - Bộ A-Hàm VIII - Kinh Tập A-Hàm Số 125 (Q1->30), Kinh Tăng Nhất A-Hàm, NXB. Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc - Taiwan, Năm 2000, Tr.582. 6. Thích Minh Châu dịch, Kinh Trung Bộ 1, 4. Kinh Sở Hãi Và Khiếp Đằm, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, Năm 2012, tr. 37. 7. Thích Minh Châu dịch, Kinh Tương Ưng 1 Thiên Có Kệ, Chương III Tương Ưng Kosala II. Phẩm Thứ Hai, NXB.

VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh, Năm 1991, Tr 194. 8. Tỳ Khưu INDACANDA, Tiểu Phẩm Tập 2, X. Chương Tỳ Khưu Ni, NXB. Tôn Giáo - Hà Nội, Năm 2014, Tr 341. 9. Sđd, Tr343 10. Sđd, Tr 343. 11. Tỳ Khưu INDACANDA, Tiểu Phẩm Tập 2, X. Chương Tỳ Khưu Ni, NXB. Tôn Giáo - Hà Nội, Năm 2014, Tr 347; Hán Dịch: Tam Tạng Tăng-Già-Đề-Bà, Việt Dịch: Tuệ Sỹ, “Kinh Trung A-Hàm Tập 1, 116. Kinh CùĐàm-Di”, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, 2008, tr. 861. Thích Minh Châu dịch, “Kinh Tăng Chi Bộ 2015 - Tập II, VI. Phẩm Gotamī”, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, 2015, tr. 379 - 380. 19; Hán Dịch: Tam Tạng Tăng-Già-Đề-Bà, Việt Dịch: Tuệ Sỹ, “Kinh Trung A-Hàm Tập 1, 116. Kinh CùĐàm-Di”, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, 2008, tr. 861. 12. Sđd 13. Tỳ-Kheo Thích Đồng Minh, “Luật Ngũ Phần 1”, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2011, tr. 358. 14. Thích Trí Quảng, Cương Yếu Kinh Pháp Hoa, Ý nghĩa Phương tiện và chân thật, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, Năm 2008, Tr 58. 15. Thích Thanh Từ, Kinh Tăng Nhất A-Hàm - Tập III, LII. Phẩm Đại Ái Đạo Nhập Niết-Bàn, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, Năm 2005, Tr578... 16. Thích Minh Châu dịch, “Kinh Tương Ưng 2 Thiên Nhân Duyên, Chương V Tương Ưng Kassapa”, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 386. 17. 6 Sđd, tr. 387. 18. Thích Minh Châu (dịch), kinh Tăng Chi Bộ, chương năm pháp, phẩm Kimbila, kinh Kimbila, NXB. Tôn Giáo, 19. Hán Dịch: Tam Tạng Tăng-Già-Đề-Bà, Việt Dịch: Tuệ Sỹ, “Kinh Trung A-Hàm Tập 1, 116. Kinh Cù Đàm- Di”, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, 2008, Trang 857. 20. Thích Minh Châu dịch, “Kinh Tăng Chi Bộ 2015 - Tập II, VI. Phẩm Gotamī”, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, 2015, tr. 380 21. Indacanda (dịch), Tam tạng Việt ngữ, Tiểu phẩm, tập hai, X chương Tỳ khưu ni, NXB. Tôn Giáo, Năm 2017, tr.345. 22. Thích Nguyên Hùng, Tổng Quan Bốn Bộ A Hàm, Toát Yếu Kinh Trung A - Hàm, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, Năm 2014, Tr.186 23. Thích Trí Quang, Tổng Tập Giới Pháp Xuất Gia (Tập 1 & 2), Sáu Giới Pháp Xuất Gia: Hai, Tỷ Kheo Giới, NXB. Văn Hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Năm 2010, Tr 686.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Minh Đức Triều Tâm Ảnh, Con gái Đức Phật, Ni Trưởng Mahā Pajāpatī Gotamī, Tổng hợp NXB. TP.HCM, TP. HCM, Năm 2012.
2. Hán dịch: Phật Đà Bạt Đà La - Sa Môn Pháp Hiển, việt dịch: Thích Phước Sơn, “Luật Ma Ha Tăng Kỳ - Tập 4”, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, 2011.
3. Indacanda (dịch), Tam tạng Việt ngữ, Tiểu phẩm, tập hai, X chương Tỳ khưu ni, NXB. Tôn Giáo, Năm 2017.
4. Thích Đồng Minh, “Luật Ngũ Phần 1”, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2011.

5. Thích Hạnh Bình, “Nghiên cứu về 5 việc của Đại Thiên”, NXB. Phương Đông, 2006.
6. Thích Minh Châu dịch, “Kinh Tăng Chi Bộ 2015 - Tập II, VI. Phẩm Gotamī”, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, 2015.
7. Thích Minh Châu dịch, Kinh Trung Bộ 1, 4. Kinh Sợ Hải Và Khiếp Đảm, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, Năm 2012.
8. Thích Minh Châu dịch, Kinh Tương Ưng I, II, Thiên Có Kệ, Chương III Tương Ưng Kosala II. Phẩm Thứ Hai, NXB. VNCPHVN, TP. HCM, Năm 1991.
9. Thích Nguyên Hùng, Tổng Quan Bốn Bộ A Hàm, Toát Yếu Kinh Trung A - Hàm, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, Năm 2014.
10. Thích Nữ Trí Hải, Trích dịch thiết yếu Luật Tứ phần Tỳ-kheo Ni, NXB. Tôn Giáo, Năm 2008
11. Thích Thanh Từ, Kinh Tăng Nhất A-Hàm - Tập III, LII. Phẩm Đại Ái Đạo Nhập Niết-Bàn, NXB.Tôn Giáo, Hà Nội, Năm 2005.
12. Thích Thiện Hoa, Tám quyển sách quý (Trọn bộ), Quyển 7, NXB. TP. HCM, Năm 1992.
13. Thích Tịnh Hạnh, “Đại Tập 8 - Bộ A-Hàm VIII - Kinh Tạp A-Hàm Số 125 (Q1->30), Kinh Tăng Nhất A-Hàm, NXB. Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc - Taiwan, Năm 2000.
14. Thích Trí Quảng, Cương Yếu Kinh Pháp Hoa, Ý nghĩa Phương tiện và chân thật, NXB.Tôn Giáo, Hà Nội, Năm 2008.
15. Thích Trí Quang, Tổng Tập Giới Pháp Xuất Gia (Tập 1 & 2), 2. Sáu Giới Pháp Xuất Gia: Hai, Tỷ Kheo Giới, NXB. Văn Hóa Sài Gòn, TP. HCM, Năm 2010.
16. Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn: Sư tập & giới thiệu, Đức Phật Thích Ca Đã Xuất Hiện Như Thế, 4. Lịch Sử Đức Phật Thích Ca, NXB. Văn Hóa Sài Gòn - TP. HCM, Năm 2009.
17. Thích Tuệ Sỹ dịch: Tam Tạng Tăng-Già-Đề-Bà, “Kinh Trung A-Hàm Tập 1, 116. Kinh Cù Đàm-Di”, NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, 2008.
18. Tỳ Khưu INDACANDA, Tiểu Phẩm Tập 2, X. Chương Tỳ Khưu Ni, NXB. Tôn Giáo - Hà Nội, Năm 2014.
19. Tỳ-Kheo Thích Đồng Minh, “Luật Ngũ Phần 1”, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2011.